

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-ST

Ngày: 13 – 8 - 2021

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Như – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 446/2020/TLST-DS ngày 11/11/2020 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ngân hàng A

Địa chỉ: Số 266 – 268 đường N, phường V, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng Giám đốc Lê Văn L

Bà Nguyễn Đức Thạch D ủy quyền ông Nguyễn Quang T, chức vụ: Giám đốc chi nhánh Quảng Ngãi - Lê Văn L (Theo văn bản ủy quyền số 3977/2020/QĐ – PL ngày 28/12/2020)

Ông Nguyễn Quang T ủy quyền cho ông Nguyễn Nhật T chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 33/2020/GUQ-QNI ngày 20/4/2020). Ông T có mặt.

Địa chỉ: Số 449 đường Q, phường N, thành phố Q, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1969 và bà Lê Thị Y, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh N. Lê Văn L, bà Y vắng mặt.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Lê Thị Kiều T, sinh năm 1997; anh Lê Quang P sinh năm 1999; chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 2002 (là các con của Lê

Văn L, bà Y); cùng có hộ khẩu thường trú tại: Thôn Cổ Lũy Làng Cá, xã N, thành phố Q, tỉnh N. Chị T, anh P, chị H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2020, bản tự khai ngày 16/11/2020, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/01/2021, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 12/6/2019, ông L, bà Y ký Hợp đồng cho vay số LD1916200300 với Ngân hàng A vay với số tiền 350.000.000 đồng; Mục đích vay là: bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; phương thức trả nợ: trả gốc ngày 15 hàng tháng, lãi trả ngày 15 hàng tháng.

Vào ngày 15/3/2017, bà Y ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng vay với số tiền 30.000.000 đồng với Lê Văn L

Để đảm bảo khoản vay, bà Y, Lê Văn L đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 26/5/2016 cho bà Phạm Thị Th tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 11 xã Nghĩa Phú, thành phố Q; bà Thiệu tặng cho bà Lê Thị L theo hồ sơ số 047144 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số LD1707000124 ngày 13/3/2017; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/LD1707000124-01 ngày 11/6/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số LD1707000124-02 ngày 12/6/2019.

Tính đến ngày 10/10/2020, bà Y, Lê Văn L còn nợ Lê Văn L tổng số tiền là 232.440.801 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, tám trăm lẻ một đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 2.008.221 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 13.209 đồng (tiền lãi tạm tính đến ngày 10/10/2020), dư nợ thẻ tín dụng là 30.419.371 đồng.

Ngày 20/4/2021 Lê Văn L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện rút lại phần nội dung yêu cầu khởi kiện về Hợp đồng cấp thẻ tín dụng vì lý do bà Lê Thị Y và ông Lê Văn L đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng A yêu cầu bà Y, Lê Văn L phải trả nợ số tiền gốc là 200.000.000 đồng, lãi trong hạn là 20.447.604; lãi quá hạn là 1.253.332 đồng cho Ngân hàng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho vay mà các bên đã ký kết cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng A.

Nếu bà Y, Lê Văn L không trả hoặc trả nợ không đầy đủ các khoản nợ nói trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp tại giai đoạn thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày

26/5/2016 cho bà Phạm Thị Thiệu tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 11 xã Nghĩa Phú, thành phố Q; bà Th tặng cho bà Lê Thị Y theo hồ sơ số 047144 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số LD1707000124 ngày 13/3/2017; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/LD1707000124-01 ngày 11/6/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số LD1707000124-02 ngày 12/6/2019 tại giai đoạn thi hành án để thu hồi nợ cho Lê Văn L

Trường hợp, xử lý tài thế chấp mà không đủ để thu hồi nợ cho Ngân hàng thì bà Y, Lê Văn L phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong nợ cho Lê Văn L

Đối với bị đơn bà Lê Thị L, ông Lê Văn L: Tại phiên tòa Lê Văn L, bà Y vắng mặt lần thứ hai, quá trình giải quyết vụ án Lê Văn L, bà Y đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng Lê Văn L, bà Y vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Đối với chị T, anh P chị có tên trong cùng hộ khẩu của Lê Văn L, bà Y, là các con của Lê Văn L, bà Y, có cùng hộ khẩu với Lê Văn L, bà Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng họ vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý đơn, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã làm đúng theo quy định của pháp luật; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Điều hành phiên tòa đúng trình tự quy định luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ theo qui định tại điều 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn Lê Văn L, bà Y không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng qui định tại điều 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Lê Văn L, bà Y phải trả số tiền tạm tính đến ngày 13/8/2021 là 221.700.936 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, lãi quá hạn là 1.253.332 đồng lãi trong hạn là 20.447.604 đồng và tiền lãi phát sinh trên dự nợ gốc từ ngày 14/8/2021 cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng.

Trường hợp bà Y, Lê Văn L không trả hoặc trả nợ không đầy đủ các khoản nợ nói trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp tại giai đoạn thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 214, tờ bản đồ số 11 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp và các hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung đã được công chứng chứng nhận. Sau khi xử lý tài sản thế chấp, nếu không đủ trả nợ, bà Y Lê Văn L tiếp tục trả nợ cho đến khi trả xong nợ.

Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu của Ngân hàng A về khoản Hợp đồng tín dụng cấp thẻ tín dụng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Hoàn trả số tiền 5.811.020 đồng cho Ngân hàng A theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005412 ngày 10/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu, Ngân hàng A đã nộp tạm ứng và đã chi xong nên bị đơn phải hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn L, bà Lê Thị L có địa chỉ tại thôn C, xã N, thành phố Q phải trả số tiền tạm tính đến ngày 13/8/2021 là 221.700.936 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, lãi quá hạn là 1.253.332 đồng lãi trong hạn là 20.447.604 đồng và tiền lãi phát sinh trên dự nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số LD 1916200300 ngày 12/6/2019 từ ngày 14/8/2021 cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng. Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N xác định quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” và thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn là ông Lê Văn L, bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Kiều T, anh Lê Quang P, chị Lê Thị Mỹ H; Lê Văn L, chị T, anh P, chị H không có mặt tại thời điểm tổng đạt nhưng bà Y không nhận thay mặc dù họ đều có chung hộ khẩu cùng bị đơn bà Y.

Tòa án đã thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng cho ông L, chị T, anh P, chị H vẫn không tham gia phiên tòa, vắng mặt không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu Lê Văn L, bà Y trả số tiền tạm tính đến ngày 13/8/2021 là 221.700.936 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, lãi quá hạn là 1.253.332 đồng, lãi trong hạn là 20.447.604 đồng và tiền lãi phát sinh trên dự nợ gốc theo Hợp đồng cho vay số LD 1916200300 ngày 12/6/2019 từ ngày 14/8/2021 cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng, trường hợp Lê Văn L, bà Y không trả cho Ngân hàng thì yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1707000124 ngày 13/03/2017, số công chứng 0581, quyền số 01.TP/CC – SCC/HĐ GD, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/LD1707000124 -01 ngày 11/6/2018 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số LD1707000124

-02 ngày 12/6/2019 và Giấy cam kết thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì Lê Văn L, bà Y có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ theo hợp đồng vay nêu trên cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

[2.2] Xét giao dịch dân sự giữa Ngân hàng A với ông Lê Văn L, bà Lê Thị L được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký, xác nhận của các bên, không bị lừa dối hay cưỡng ép, không trái đạo đức xã hội nên giao dịch dân sự nêu trên là hợp pháp. Lê Văn L, bà Y đã nhận đủ tiền vay theo thỏa thuận nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, Lê Văn L, bà Y đã vi phạm hợp đồng khi đến kỳ hạn trả gốc, lãi nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn Lê Văn L, bà Y đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng thông báo nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Lê Văn L, bà Y đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày đại diện của nguyên đơn cho thấy việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A với Lê Văn L, bà Y là hoàn toàn có thật và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận. Căn cứ với các quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng thì yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, Hội đồng xét xử xét thấy khi vay vốn để đảm bảo khoản tiền vay, nguyên đơn, bị đơn đã tự nguyện ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1707000124 ngày 13/03/2017, số công chứng 0581, quyền số 01.TP/CC – SCC/ HĐ GD , thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/LD1707000124 -01 ngày 11/6/2018 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số LD1707000124 -02 ngày 12/6/2019 và Giấy cam kết thế chấp; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 26/5/2016 cho bà Phạm Thị T tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 11 xã Nghĩa Phú, thành phố Q; bà Thiệu tặng cho bà Lê Thị L theo hồ sơ số 047144. Hợp đồng thế chấp trên tuân thủ theo quy định pháp luật, có công chứng hợp pháp và được thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, nội dung hợp đồng là tự nguyện và không trái đạo đức xã hội, theo đó các bên thỏa thuận trong trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ trả tiền, thì bên vay có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Do đó yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp với các quy định tại các Điều 317, 318, 319, 323, 325 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4] Tại đơn rút đơn khởi kiện ngày 20/4/2021, và tại phiên tòa Ngân hàng A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện rút lại phần nội dung yêu cầu khởi kiện về Hợp đồng cấp thẻ tín dụng vì lý do bà Lê Thị L và chồng là ông Lê Văn L đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng cấp thẻ tín dụng cho Ngân hàng. Xét việc rút phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy

định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[2.5] Đối với chị T, anh P chị H có tên trong cùng hộ khẩu của Lê Văn L, bà Y, là các con của Lê Văn L, bà Y và tại địa chỉ có hộ khẩu này là có căn nhà gắn liền trên thửa đất số 214, tờ bản đồ số 11, diện tích 147,2 m². Nhưng bà Y khai các con của bà không cùng sinh sống trên căn nhà, nhà và đất này do vợ chồng bà tự tạo lập, không có ai tranh chấp. Tòa án đã đưa các con của Lê Văn L, bà Y vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ vẫn không có ý kiến và không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án.

[2.6] Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng nhà và đất không có gì thay đổi so với thời điểm ký hợp đồng thế chấp.

[2.7] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng A đã tạm ứng 2.000.000 đồng và đã chi phí xong. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn, do đó buộc Lê Văn L, bà Y phải chịu toàn bộ tiền xem xét, thẩm định tại chỗ. Lê Văn L, bà Y phải hoàn trả lại cho Ngân hàng A 2.000.000 đồng là phù hợp với Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc Lê Văn L và bà Y phải nộp 11.085.047 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền 5.811.020 đồng cho Ngân hàng A theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005412 ngày 10/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

[4] Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ và đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Khoản 1 Điều 147, 157, 158, Khoản 3 Điều 228, 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 292, 293, 295, 298, Điều 317, 318, 319, 320, Khoản 2 điều 322, 323, 325, 463, 465, 466, 468, Khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Văn bản hợp nhất số 07/VBHN – VPQH ngày 12/12/2017 Luật tổ chức tín dụng của Quốc hội; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc tranh chấp Hợp đồng cho vay số LD 1916200300 ngày 12/6/2019 đối với ông Lê Văn L, bà Lê Thị Y

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Ngân hàng A về việc buộc ông Lê Văn L, bà Lê Thị Y trả nợ số tiền 30.419.371 đồng trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng ngày 15/3/2017.

3. Buộc Lê Văn L, bà Y trả cho Ngân hàng A số tiền tạm tính đến ngày 13/8/2021 là 221.700.936 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, lãi quá hạn là 1.253.332 đồng, lãi trong hạn là 20.447.604 đồng và tiền lãi phát sinh trên dự nợ gốc theo Hợp đồng cho vay số LD 1916200300 ngày 12/6/2019 từ ngày 14/8/2021 cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng.

4. Trường hợp Lê Văn L, bà Y không trả cho Ngân hàng thì yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1707000124 ngày 13/03/2017, số công chứng 0581, quyển số 01.TP/CC – SCC/ HĐ GD, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/LD1707000124 -01 ngày 11/6/2018 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số LD1707000124 -02 ngày 12/6/2019 và Giấy cam kết thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì Lê Văn L, bà Y có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ theo hợp đồng vay nêu trên cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng A đã tạm ứng 2.000.000 đồng và đã chi phí xong, Lê Văn L, bà Y có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Ngân hàng A 2.000.000 đồng.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Lê Văn L và bà Y phải chịu 11.085.047 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền 5.811.020 đồng cho Ngân hàng A theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005412 ngày 10/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

7. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Túc

